

-기 짝이 없다

vô cùng, không gì sánh bằng

Từ nhấn mạnh cho những cảm xúc khó chịu. 짝 nghĩa là cặp đôi hay cái tương xứng — không gì sánh được với mức độ tồi tệ này.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Tính từ	-기 짝이 없다	부끄럽다 → 부끄럽기 짝이 없다
Tính từ 하다	-기 짝이 없다	위험하기 짝이 없다
Trước danh từ	-기 짝이 없는	무례하기 짝이 없는 행동
Cảm xúc phải	không mong muốn	기쁘기 짝이 없다 là sai
Viết cách	짝 là danh từ	부끄럽기 짝이 없다
Không bao giờ mang thì	chỉ dùng gốc nguyên dạng	부끄러웠기 짝이 없다 là sai

Khi nào dùng

Gắn -기 짝이 없다 vào gốc tính từ — không có quy tắc nguyên âm, không có thì ở phía trước. 짝 là danh từ và có dấu cách.

Cảm xúc phải là không mong muốn: xấu hổ, tiếc nuối, vô lý, nguy hiểm. Đây không phải xu hướng văn phong mà là một giới hạn — 기쁘기 짝이 없다 nghe sai với người Hàn.

Một danh sách ngắn tính từ chiếm phần lớn cách dùng: 부끄럽다, 안타깝다, 어이없다, 위험하다, 무례하다, 한심하다. Tất cả đều mô tả điều bạn không tán thành.

Sắc thái trang trọng và văn viết — xã luận, tuyên bố, khiếu nại chính thức. Nó cao hơn 너무 hay 정말 một bậc cả về cường độ lẫn độ cứng nhắc.

Ví dụ trong câu

- 1 이런 결과를 보여 드리게 되어 부끄럽기 짝이 없습니다.
Tôi vô cùng xấu hổ khi trình bày một kết quả như thế này.
- 2 준비가 부족했던 점이 안타깝기 짝이 없다.
Sự thiếu chuẩn bị thật đáng tiếc vô cùng.
- 3 무례하기 짝이 없는 태도였다.
Đó là một thái độ hết sức vô lễ.
- 4 안전장치 없이 작업하는 것은 위험하기 짝이 없다.
Làm việc không có thiết bị an toàn là cực kỳ nguy hiểm.
- 5 직접 만든 것이라 하기에는 조잡하기 짝이 없었다.
Nói là làm thủ công mà lại thô kệch hết chỗ nói.
- 6 어이없기 짝이 없는 변명이었어요.
Đó là một lời bào chữa vô lý hết sức.

So sánh với

-기 이를 데 없다
Gần như cùng cấu trúc với cùng giới hạn. 짝이 없다 phổ biến hơn một chút; 이를 데 없다 nghe cổ hơn một chút.
부끄럽기 짝이 없다. / 부끄럽기 이를 데 없다.

-(으)ㄴ 정도로
Định lượng đo cường độ bằng cách nêu một ngưỡng; 짝이 없다 chỉ đơn giản tuyên bố rằng nó vượt quá mọi so sánh.
말도 못 할 정도로 위험하다. (nguy hiểm đến mức không nói nên lời) / 위험하기 짝이 없다. (vô cùng nguy hiểm)

더할 나위 없다
Một sự đối lập hữu ích. 더할 나위 없다 là lời khen — không thể thêm gì được nữa. 짝이 없다 là lời chê — không gì sánh bằng.
더할 나위 없이 좋았다. (tuyệt vời không gì bằng) / 부끄럽기 짝이 없다. (xấu hổ vô cùng)

Lưu ý

- X 합격해서 기쁘기 짝이 없습니다.
O 합격해서 더할 나위 없이 기쁩니다.
 짝이 없다 chỉ nhấn mạnh cảm xúc không mong muốn. Với niềm vui, cần một từ nhấn mạnh mang nghĩa tích cực.
- X 그때는 부끄러웠기 짝이 없었습니다.
O 그때는 부끄럽기 짝이 없었습니다.
 -기 không bao giờ mang thì. Quá khứ được gắn vào 없다.
- X 무례하기 짝이 없는 태도였다.
O 무례하기 짝이 없는 태도였다.
 짝 là danh từ và có dấu cách trước 없다.